CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 787 /CV-CTN	*Vĩnh Long, ngày 14 tháng 8 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

- Mã chứng khoán: NBT
- Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0275) 3.825.727 Fax: (0275) 3.827.781
- Email: capnuocbentre@yahoo.com Website: www.bewaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: ..14. /..8... / 2026 tại đường dẫn: https://bewaco.vn/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
P. AN HỘI - T. VĨNH LONG

Trần Hùng

Trần Hùng

Digitally signed by Trần Hùng
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:083072000742, CN=Trần Hùng, T=Chủ tịch HĐQT, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE, L=Thành phố Bến Tre, S=Vĩnh Long, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-14 16:37:37

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com

KTT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	11 – 32
7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	33 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (tên viết tắt là: BEWACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 (hình thức Công ty TNHH Một thành viên); và đã điều chỉnh lần 04 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 ngày 01 tháng 12 năm 2015 (chính thức chuyển sang công ty cổ phần), đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 17 tháng 10 năm 2025 do Phòng Phát triển doanh nghiệp và Kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ: 294.000.000.000 đồng (hai trăm chín mươi bốn tỷ đồng).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NBT.

2. Trụ sở hoạt động

- ***Trụ sở chính***

  - Địa chỉ : Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long.
  - Điện thoại : +84 (275) 3 825 727
  - Fax : +84 (275) 3 827 781
  - Mã số thuế : 1 3 0 0 1 0 7 7 2 5

- ***Thông tin về chi nhánh***

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1.	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-003
2.	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, xã Giồng Trôm, tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-004
3.	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Phú Phụng, tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-005
4.	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, phường Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long	1300107725-006
5.	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long	1300107725-007

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Hùng	Chủ tịch HĐQT	26/06/2026	-
Ông Trần Thanh Bình	Thành viên	26/06/2026	-
Ông Phan Thanh Bình	Thành viên	26/06/2026	-
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	26/06/2026	-
Bà Nguyễn Thy Phương	Thành viên	26/06/2026	-

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Phong	Trưởng ban	26/06/2026	-
Bà Phạm Phi Hồng	Thành viên	26/06/2026	-
Bà Trần Thị Bảo Trâm	Thành viên	26/06/2026	-
Ông Nguyễn Đình Huấn	Thành viên	20/11/2020	26/06/2026
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên	20/11/2020	26/06/2026

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Thanh Bình	Tổng Giám đốc	26/06/2026	-
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2026	-
Ông Phan Thành Nhân	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2026	-

5. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hùng (Chủ tịch Hội đồng Quản trị).

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 07 đến trang 34.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TM. Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 1300107725 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE P. AN HỘI - T. VĨNH LONG

TRẦN HÙNG
Chủ tịch

Vĩnh Long, ngày 14 tháng 8 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM, Việt Nam
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (0) 919 696 168
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số 140801/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 (từ trang 07 đến trang 34), bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**89.763.910.425**	**74.061.631.668**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**71.009.804.471**	**56.035.028.109**
1.	Tiền	111		38.325.391.207	33.829.892.463
2.	Các khoản tương đương tiền	112		32.684.413.264	22.205.135.646
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.816.808.012**	**6.081.149.881**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	844.634.497	757.934.488
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.812.173.515	5.109.020.930
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135		160.000.000	214.194.463
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.4	**13.674.857.316**	**10.652.297.460**
1.	Hàng tồn kho	141		13.674.857.316	10.652.297.460
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**2.262.440.626**	**1.293.156.218**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.5a	1.765.088.257	1.204.237.659
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		497.352.369	16.148.618
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	72.769.941
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**466.244.743.962**	**454.856.866.528**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**433.668.646.344**	**423.921.836.496**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	433.590.794.745	423.814.818.231
	- Nguyên giá	222		*1.038.837.364.406*	*1.008.434.763.020*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(605.246.569.661)*	*(584.619.944.789)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	77.851.599	107.018.265
	- Nguyên giá	228		*1.513.000.000*	*1.513.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(1.435.148.401)*	*(1.405.981.735)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**664.450.053**	**1.703.273.696**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	664.450.053	1.703.273.696
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**31.911.647.565**	**29.231.756.336**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.5b	31.911.647.565	29.231.756.336
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**556.008.654.387**	**528.918.498.196**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**92.435.622.132**	**73.223.599.382**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**37.735.353.850**	**36.759.181.100**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	7.373.628.866	2.969.592.536
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	151.356.280	151.356.280
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11	5.087.686.364	2.957.475.179
4.	Phải trả người lao động	315	V.12	7.853.705.478	9.597.316.937
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	87.368.195	135.231.819
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	212.088.867	88.532.138
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15a	10.636.300.000	16.011.100.000
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	6.333.219.800	4.848.576.211
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**54.700.268.282**	**36.464.418.282**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15b	54.700.268.282	36.464.418.282
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.17**	**463.573.032.255**	**455.694.898.814**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.000.000.000	294.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*294.000.000.000*	*294.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		131.301.530.894	126.664.660.826
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.271.501.361	35.030.237.988
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*17.640.000.000*	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*20.631.501.361*	*35.030.237.988*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**556.008.654.387**	**528.918.498.196**

Vĩnh Long, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	TRẦN HÙNG

M.S.D.N: 1300107726 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
P. AN HỘI - T. VĨNH LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**134.507.566.167**	**126.530.032.451**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		40.345	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**134.507.525.822**	**126.530.032.451**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	49.850.340.088	44.069.890.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**84.657.185.734**	**82.460.142.350**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	496.555.214	98.310.846
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	2.495.931.638	2.901.622.703
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2.495.931.638*	*2.901.622.703*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	33.884.362.598	32.161.175.489
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.182.867.899	12.443.691.046
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**33.590.578.813**	**35.051.963.958**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.460.889.804	1.143.914.821
13. Chi phí khác	32		27.510.632	226.861.822
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.433.379.172**	**917.052.999**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**35.023.957.985**	**35.969.016.957**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.042.456.624	6.155.379.333
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**28.981.501.361**	**29.813.637.624**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**843**	**861**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**843**	**861**

Vĩnh Long, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	TRẦN HÙNG

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
P. AN HỘI - T. VĨNH LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		149.448.335.950	136.254.676.092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(56.067.340.579)	(56.043.996.816)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.450.246.972)	(23.126.189.718)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(2.552.553.700)	(3.012.812.516)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.11	(4.306.607.469)	(4.746.672.251)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.779.382.945	1.103.509.003
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.310.078.742)	(11.840.025.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***45.540.891.433***	***38.588.487.927***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.628.434.271)	(10.042.247.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.901.269.200	1.523.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(28.727.165.071)***	***(8.519.247.691)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	24.065.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(11.203.950.000)	(13.567.550.000)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.838.950.000)***	***(28.267.550.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**14.974.776.362**	**1.801.690.236**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**56.035.028.109**	**78.282.679.032**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.1**	**71.009.804.471**	**80.084.369.268**

Vĩnh Long, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	TRẦN HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (Sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bến Tre, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất nước và xây lắp, xây dựng công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Sáu tháng đầu năm 2026 tình hình hạn mặn bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 4, giảm dần từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2026. Do đó, Công ty thực hiện mua nước ngọt nhiều hơn cùng kỳ năm trước. Đồng thời, chi phí khấu hao tăng do Công ty nghiệm thu hoàn thành các tuyến ống cấp nước. Dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6,3% nhưng giá vốn hàng bán tăng 13,12% so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1.	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-003
2.	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, xã Giồng Trôm, tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-004
3.	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Phú Phụng, tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-005
4.	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, phường Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long	1300107725-006
5.	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long	1300107725-007

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 272 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 272 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư này thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan. Không có các khoản mục cần trình bày lại số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu theo từng đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu và nguyên tệ phải thu phù hợp với yêu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, thanh lý hoặc nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo quy định áp dụng đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, Công ty thực hiện phân loại và trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc có bằng chứng cho thấy khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán, Công ty căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra để xác định mức trích lập dự phòng phù hợp.

Trường hợp Công ty có bằng chứng tin cậy hơn hoặc có cơ sở xác định giá trị có thể thu hồi phù hợp hơn thì Công ty có thể áp dụng phương pháp khác để xác định mức dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa sổ nhưng sau đó thu hồi được, số tiền thu hồi được ghi nhận vào thu nhập khác.

4. Hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- **Phương pháp tính giá trị và hạch toán hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các khoản chủ yếu sau:

- Giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển và đồ dùng cho thuê phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán;

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ hưởng lợi của từng khoản chi phí, theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp phù hợp khác và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng nội dung chi phí, thời gian phân bổ, số đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Công cụ, dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dự kiến mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian dự kiến mang lại lợi ích.

Chi phí đồng hồ gắn và thay thủy lượng kế

Chi phí thay đồng hồ gắn và thay thủy lượng kế được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Quỹ tiền lương

Quỹ lương cán bộ công nhân viên và người quản lý trong năm 2026 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre đang được tạm trích theo Báo cáo xây dựng Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2026 ngày 28 tháng 5 năm 2026 trên cơ sở quỹ tiền lương bình quân thực hiện năm 2025 và Nghị định số 248/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 09 năm 2025 quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn Nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp Nhà nước.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.065.391	3.104.319
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (1)	38.320.325.816	33.826.788.144
- Các khoản tương đương tiền (2)	32.684.413.264	22.205.135.646
Cộng	**71.009.804.471**	**56.035.028.109**

(1) Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	26.242.341.575	25.568.362.670
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam	6.954.083.439	4.102.174.456
- Các ngân hàng khác	5.123.900.802	4.156.251.018
Cộng	**38.320.325.816**	**33.826.788.144**

(2) Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công Thương	30.684.413.264	20.205.135.646
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**32.684.413.264**	**22.205.135.646**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***844.634.497***	***757.934.488***
- Tiền nước của các hộ dân(*)	843.903.697	757.934.488
- Công ty TNHH TM DV Việt Hoàng Classic	730.800	-
Cộng	**844.634.497**	**757.934.488**

(*) Tại ngày 30/06/2026, nợ quá hạn chưa thu hồi số tiền là 485.822.323 đồng.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước các cá nhân, tổ chức khác	***1.812.173.515***	***5.109.020.930***
- Cty CP Xây Dựng và Công Nghệ Nước Trường An	408.420.122	-
- Cty TNHH Hưng Phát HDC	394.194.463	-
- Cty TNHH MTV TVXD Thiên An T&T	255.304.794	-
- Các nhà cung cấp khác	754.254.136	5.109.020.930
Cộng	**1.812.173.515**	**5.109.020.930**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	13.658.482.419	-	10.635.602.758	-
- Công cụ, dụng cụ	16.374.897	-	16.694.702	-
Cộng	**13.674.857.316**	**-**	**10.652.297.460**	**-**

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...).

5. Chi phí chờ phân bổ

5a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chủ yếu là khoản chi phí mua bảo hiểm.

5b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đồng hồ gắn và thay mới thủy lượng kế	24.539.752.232	21.366.879.957
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.371.895.333	7.864.876.379
Cộng	**31.911.647.565**	**29.231.756.336**

Tình hình tăng, giảm chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	**29.231.756.336**	**23.071.536.153**
Tăng trong kỳ	11.920.238.735	10.780.238.657
Phân bổ trong kỳ	(9.240.347.506)	(8.348.635.618)
Số dư cuối kỳ	**31.911.647.565**	**25.503.139.192**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**226.892.698.900**	**96.743.877.697**	**678.323.130.755**	**6.475.055.668**	**1.008.434.763.020**
Tăng trong kỳ	3.063.634.466	1.895.592.772	27.255.262.636	49.000.000	32.263.489.874
- Mua trong kỳ	-	*269.910.000*	-	*49.000.000*	*318.910.000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*3.063.634.466*	*1.625.682.772*	*27.255.262.636*	-	*31.944.579.874*
Giảm trong kỳ	(38.181.818)	*(567.164.670)*	*(1.255.542.000)*	-	*(1.860.888.488)*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(559.070.000)*	*(1.250.000.000)*	-	*(1.809.070.000)*
- Giảm khác	*(38.181.818)*	*(8.094.670)*	*(5.542.000)*	-	*(51.818.488)*
Số cuối kỳ	**229.918.151.548**	**98.072.305.799**	**704.322.851.391**	**6.524.055.668**	**1.038.837.364.406**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*59.848.817.819*	*37.608.409.508*	*185.538.961.072*	*777.349.091*	*283.773.537.490*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	**125.574.388.333**	**57.276.548.137**	**397.045.268.469**	**4.723.739.850**	**584.619.944.789**
Tăng trong kỳ	3.940.489.528	5.225.689.279	12.931.566.510	374.157.474	22.471.902.791
- Khấu hao	*3.940.489.528*	*5.225.689.279*	*12.931.566.510*	*374.157.474*	*22.471.902.791*
Giảm trong kỳ	*(31.139.394)*	*(560.673.944)*	*(1.253.464.581)*	-	*(1.845.277.919)*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(559.070.000)*	*(1.250.000.000)*	-	*(1.809.070.000)*
- Giảm khác	*(31.139.394)*	*(1.603.944)*	*(3.464.581)*	-	*(36.207.919)*
Số cuối kỳ	**129.483.738.467**	**61.941.563.472**	**408.723.370.398**	**5.097.897.324**	**605.246.569.661**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***101.318.310.567***	***39.467.329.560***	***281.277.862.286***	***1.751.315.818***	***423.814.818.231***
Số cuối kỳ	***100.434.413.081***	***36.130.742.327***	***295.599.480.993***	***1.426.158.344***	***433.590.794.745***
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp (Xem tại thuyết minh số V.15)	*59.073.018.260*	*3.749.418.017*	*147.015.522.698*	-	*209.837.958.975*

7. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**1.513.000.000**	**1.513.000.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**1.513.000.000**	**1.513.000.000**
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.338.000.000*	*1.338.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	**1.405.981.735**	**1.405.981.735**
Khấu hao trong kỳ	29.166.666	29.166.666
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**1.435.148.401**	**1.435.148.401**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	***107.018.265***	***107.018.265***
Số cuối kỳ	***77.851.599***	***77.851.599***

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	***4.629.630***	***20.092.593***	-	***(4.629.630)***	***20.092.593***
- Xe tải nền ISUZU NQR 75HE5-xí tec nước 5m3	-	14.814.815	-		14.814.815
- TSCĐ khác	4.629.630	5.277.778	-	(4.629.630)	5.277.778
Xây dựng cơ bản dở dang	***1.698.644.066***	***30.897.918.268***	***(31.944.579.874)***	***(7.625.000)***	***644.357.460***
- Tuyến ống cấp nước Lộ Cơ Khí năm 2026	-	348.616.047	-	-	348.616.047
- Tuyến ống CN dọc đường gom cầu Rạch Miễu 2-ống PVC OD250	416.544.326	6.772.983.063	(7.189.527.389)	-	-
- Tuyến ống cấp nước từ Huỳnh Tấn Phát đến cụm KCN Phong Nẫm	345.401.894	7.238.601.494	(7.584.003.388)	-	-
- Tuyến ống vượt sông Hàm Luông	599.524.650	10.194.873.295	(10.794.397.945)	-	-
- Cụm xử lý 100m3/h Trạm Cấp nước Chợ Lách	144.423.238	2.919.211.228	(3.063.634.466)	-	-
- Mạng lưới cấp nước ấp 6 xã Lương Hòa	-	135.173.451	-	-	135.173.451
- Lắp đặt máy bơm trạm tăng áp Chẹt Sậy năm 2025	82.687.377	1.226.300.951	(1.301.363.328)	(7.625.000)	-
- Các công trình khác	110.062.581	2.062.158.739	(2.011.653.358)		160.567.962
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-	-
Cộng	**1.703.273.696**	**30.918.010.861**	**(31.944.579.874)**	**(12.254.630)**	**664.450.053**

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***7.373.628.866***	***2.969.592.536***
- Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	2.545.862.400	-
- Công ty TNHH 1 TV GPCN Nước và MT Đỗ Hoàn Sinh	1.976.826.900	-
- Các nhà cung cấp khác	2.850.939.566	2.969.592.536
Cộng (*)	**7.373.628.866**	**2.969.592.536**

(*) *Tại ngày 30.06.2026 không có các khoản nợ quá hạn.*

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	1.006.624.291	(1.006.624.291)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.679.434.094	-	6.042.456.624	(4.306.607.469)	3.415.283.249	-
- Thuế thu nhập cá nhân	72.061.799	-	160.889.942	(186.035.335)	46.916.406	-
- Thuế tài nguyên	714.391.782	-	300.030.500	(964.956.602)	49.465.680	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-		-
- Phí bảo vệ môi trường	491.587.504	-	8.453.267.830	(7.368.834.305)	1.576.021.029	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	72.769.941	241.158.456	(168.388.515)	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	321.406.914	(321.406.914)	-	-
Cộng	**2.957.475.179**	**72.769.941**	**16.525.834.557**	**(14.322.853.431)**	**5.087.686.364**	-

11a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

11b. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.023.957.985	35.969.016.957
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	35.023.957.985	35.969.016.957
Thu nhập được ưu đãi thuế (*)	9.507.422.476	10.384.240.581
+ Thu nhập được giảm 50% thuế	*9.507.422.476*	*10.384.240.581*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	7.004.791.597	7.193.803.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(962.334.973)	(1.038.424.058)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**6.042.456.624**	**6.155.379.333**

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

12. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhiên viên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	1.171.784.808	1.777.040.112
- Cán bộ công nhân viên	6.681.920.670	7.820.276.825
Cộng	**7.853.705.478**	**9.597.316.937**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***212.088.867***	***88.532.138***
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	209.569.351	86.934.526
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.519.516	1.597.612
Cộng	**212.088.867**	**88.532.138**

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**10.636.300.000**	**10.636.300.000**	**16.011.100.000**	**16.011.100.000**
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (1)	900.000.000	900.000.000	6.608.000.000	6.608.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bến Tre (2)	5.160.300.000	5.160.300.000	5.087.100.000	5.087.100.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (3)	4.576.000.000	4.576.000.000	4.316.000.000	4.316.000.000
Cộng	**10.636.300.000**	**10.636.300.000**	**16.011.100.000**	**16.011.100.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.011.100.000	-	5.829.150.000	(11.203.950.000)	10.636.300.000
Cộng	**16.011.100.000**	**-**	**5.829.150.000**	**(11.203.950.000)**	**10.636.300.000**

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**54.700.268.282**	**54.700.268.282**	**36.464.418.282**	**36.464.418.282**
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre (1)	7.287.000.000	7.287.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bến Tre (2)	16.069.012.000	16.069.012.000	18.194.162.000	18.194.162.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (3)	15.982.256.282	15.982.256.282	18.270.256.282	18.270.256.282
- Quỹ đầu tư Phát triển Tỉnh Vĩnh Long (4)	15.362.000.000	15.362.000.000	-	-
Cộng	**54.700.268.282**	**54.700.268.282**	**36.464.418.282**	**36.464.418.282**

(1) Là khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 01/2025/HĐTDĐT-VDB-VLO ngày 09/12/2025.
- Hạn mức: 9.600.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 10 năm (ân hạn 3 tháng từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên);
- Lãi suất: 7,02%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 01/2025/HĐTCTS-VDB-VLO ngày 09/12/2025 gồm tài sản hình thành trong tương lai và tài sản của dự án An Hiệp (Xem tại thuyết minh V.6);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 8.187.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 900.000.000 đồng.

(2) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 27873.069/2022-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 30/12/2022;
- Hạn mức: 16.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 11%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay bù đắp;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai (Xem tại thuyết minh V.6);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 8.652.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 2.472.000.000 đồng;

b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 38670.084/2023-HĐCVDAĐT/NHCT78005-BEWACO ngày 29/12/2023
- Hạn mức: 25.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 11%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay bù đắp
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai (Xem tại thuyết minh V.6);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 9.321.430.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 2.071.428.000 đồng.

b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 14911.028/2024-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 29/12/2023;
- Hạn mức: 3.743.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 10,5%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay bù đắp;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai (Xem tại thuyết minh V.6);

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 2.764.282.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 543.672.000 đồng.

c) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 14911.010/2026-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 24/02/2026
- Hạn mức: 5.824.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 9,7%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay bù đắp;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai (Xem tại thuyết minh V.6);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 491.600.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 73.200.000 đồng.

(3) Là khoản vay của hợp đồng sau:

a) Là khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2023/7928997/HĐTD ngày 20/06/2023
- Hạn mức: 23.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 9,9%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay thi công Gói 2: Ống CN D400 và D315 Dự án:Tuyến ống cấp nước từ NMN Hữu Định về KCN Giao Long;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai (Xem tại thuyết minh V.6);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 13.818.256.282 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 3.536.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2025/7928997/HĐTD ngày 25/03/2025;
- Hạn mức: 7.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 10%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay thi công Công trình: Cụm xử lý nước 5.000m3 ngày đêm Chi nhánh Cấp nước Phú Tân;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai (Xem tại thuyết minh V.6);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 6.740.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 1.040.000.000 đồng.

(4) Là khoản vay của hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 85/2026.HĐTD ngày 20/03/2026;
- Hạn mức: 6.390.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 5 năm;
- Lãi suất: 6,5%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay thi công Công trình: Tuyến ống từ Huỳnh Tấn Phát đến Cụm Khu công nghiệp Phong Nẫm;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai (Xem tại thuyết minh V.6);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 6.390.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 0 đồng.

b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 88/2026.HĐTD ngày 23/03/2026
- Hạn mức: 6.288.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 5 năm;
- Lãi suất: 6,5%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay thi công Công trình: Tuyến ống cấp nước dọc theo đường gom cầu Rạch Miễu 2
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai (Xem tại thuyết minh V.6);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 6.288.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 0 đồng.

c) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 86/2026.HĐTD ngày 20/03/2026;
- Hạn mức: 2.684.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 5 năm;
- Lãi suất: 6,5%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay thi công Công trình: Cụm xử lý 100m3/h Trạm Cấp nước Chợ Lách;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai (Xem tại thuyết minh V.6);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 2.684.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 0 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	36.464.418.282	24.065.000.000	(5.829.150.000)	-	54.700.268.282
Cộng	**36.464.418.282**	**24.065.000.000**	**(5.829.150.000)**	**-**	**54.700.268.282**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.468.576.211	6.143.924.208	3.400.000	(4.578.175.972)	6.037.724.447
Quỹ khen thưởng ban điều hành	380.000.000	259.443.712	-	(343.948.359)	295.495.353
Cộng	**4.848.576.211**	**6.403.367.920**	**3.400.000**	**(4.922.124.331)**	**6.333.219.800**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
Cộng	**294.000.000.000**	**100,00**	**294.000.000.000**	**100,00**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
Cộng	**294.000.000.000**	**294.000.000.000**	**-**

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	294.000.000.000	294.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích lập	14.700.000.000	14.700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải chi	-	-

17d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.400.000*	*29.400.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.400.000*	*29.400.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

17e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

17f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 26/06/2026.

• Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025	:	14.700.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025	:	2.182.924.208
• Trích quỹ thưởng ban điều hành năm 2025	:	20.443.712
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2025	:	486.870.068
Cộng		**17.390.237.988**

Trong kỳ, Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 26/06/2026.

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2026	:	3.961.000.000
• Trích quỹ thưởng ban điều hành năm 2026	:	239.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2026	:	4.150.000.000
Cộng		**8.350.000.000**

18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

18a. Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	15.258.623.359	15.258.623.359

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long bàn giao cho Công ty giữ hộ.

18b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	808.034.814	808.505.114

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Tổng doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu cung cấp nước sạch	132.735.531.912	125.656.992.730
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	877.666.827	513.575.467
- Doanh thu từ hoạt động thu phí BVMT	869.677.762	334.313.852
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	24.689.666	25.150.402
Cộng	**134.507.566.167**	**126.530.032.451**

1.2 Doanh thu các bên liên quan

Trong kỳ, không phát sinh doanh thu với bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn cung cấp nước sạch	48.853.125.617	43.329.939.969
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	796.863.198	507.918.537
- Giá vốn từ hoạt động thu phí BVMT	177.909.000	225.325.718
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	22.442.273	6.705.877
Cộng	**49.850.340.088**	**44.069.890.101**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	7.871.672.947	7.018.131.798
- Chi phí vật liệu, công cụ	11.298.831.173	9.560.152.887
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.738.686.522	13.321.584.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	668.485.683	136.970.277
- Chi phí bằng tiền khác	306.686.273	2.124.336.375
Cộng	**33.884.362.598**	**32.161.175.489**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	11.159.372.373	8.417.311.427
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	750.722.446	727.169.960
- Chi phí phân bổ	1.542.402.699	1.523.424.526
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	760.666.358	399.271.035
- Chi phí bằng tiền khác	969.704.023	1.376.514.098
Cộng	**15.182.867.899**	**12.443.691.046**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ – vật tư	1.460.408.792	1.143.508.946
- Thu nhập khác	481.012	405.875
Cộng	**1.460.889.804**	**1.143.914.821**

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.042.456.624	6.155.379.333
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.042.456.624**	**6.155.379.333**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.981.501.361	29.813.637.624
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.200.000.000)	(4.486.683.960)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.200.000.000)	(4.486.683.960)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	*(4.200.000.000)*	*(4.486.683.960)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.781.501.361	25.326.953.664
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (**)	**843**	**861**

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 26/06/2026. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.981.501.361	29.813.637.624
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.200.000.000)	(4.486.683.960)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.200.000.000)	(4.486.683.960)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	*(4.200.000.000)*	*(4.486.683.960)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.781.501.361	25.326.953.664
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (**)	29.400.000	29.400.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**843**	**861**

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 26/06/2026. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) được tính như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	29.400.000	29.400.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**29.400.000**	**29.400.000**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.985.101.289	27.342.373.332
- Chi phí nhân công	25.910.948.983	21.334.050.019
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.549.761.267	20.245.847.011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.520.484.218	2.306.516.409
- Chi phí bằng tiền khác	16.951.274.828	17.445.969.865
Cộng	**98.917.570.585**	**88.674.756.636**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	**Chức vụ**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Trần Hùng	Chủ tịch HĐQT	444.000.000	251.493.860
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	424.686.000	288.772.330
Phan Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	376.423.200	257.832.438
Phan Thành Nhân	Phó Tổng Giám Đốc	376.423.200	257.832.438
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	376.423.200	209.578.216
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	347.474.400	226.892.543
Cộng		**2.345.430.000**	**1.492.401.825**

Thù lao	**Chức vụ**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Phan Thanh Bình	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thy Phương	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Đình Huấn	Thành viên BKS	40.500.000	36.000.000
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên BKS	40.500.000	36.000.000
Nguyễn Trung Hiếu	Thư ký	30.000.000	24.000.000
Lê Thị Hồng Thắm	Thư ký	-	24.000.000
Cộng		**303.000.000**	**312.000.000**

Cổ tức	**Chức vụ**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Trần Hùng	Chủ tịch HĐQT	3.885.000	3.885.000
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	3.150.000	3.150.000
Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc	682.500	682.500
Phan Thành Nhân	Phó Tổng Giám Đốc	8.557.500	8.557.500
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	6.615.000	6.615.000
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	10.432.500	10.432.500
Cộng		**33.322.500**	**33.322.500**

3b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	Cổ đông sở hữu 64,00 % cổ phần
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	Cổ đông sở hữu 17,38 % cổ phần
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	Cổ đông sở hữu 15,00 % cổ phần

Giao dịch với các bên liên quan khác trong năm gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long		
- Trả cổ tức	9.408.000.000	9.408.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh		
- Trả cổ tức	2.554.755.000	2.554.755.000
Công ty TNHH Hoàn Cầu		
- Trả cổ tức	2.205.000.000	2.205.000.000

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp nước sạch;
- Thi công tuyến cấp thoát nước;
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp thoát nước	Hoạt động thu phí BVMT	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng	132.735.531.912	877.626.482	869.677.762	24.689.666	134.507.525.822
Giá vốn hàng bán	48.853.125.617	796.863.198	177.909.000	22.442.273	49.850.340.088
Lãi gộp	**83.882.406.295**	**80.763.284**	**691.768.762**	**2.247.393**	**84.657.185.734**
Tỷ lệ lãi gộp	***63,20%***	***9,20%***	***79,54%***	***9,10%***	***62,94%***
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng	125.656.992.730	513.575.467	334.313.852	25.150.402	126.530.032.451
Giá vốn hàng bán	43.329.939.969	507.918.537	225.325.718	6.705.877	44.069.890.101
Lãi gộp	**82.327.052.761**	**5.656.930**	**108.988.134**	**18.444.525**	**82.460.142.350**
Tỷ lệ lãi gộp	***65,52%***	***1,10%***	***32,60%***	***73,34%***	***65,17%***

4b. Khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Số liệu so sánh

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Kết quả kinh doanh				
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	899	(38)	861
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	899	(38)	861

Số liệu chỉ tiêu lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tạm trích. Kỳ này, Lợi nhuận năm 2025 được phân phối thực tế theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 26/06/2026.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho đơn vị khác cũng như tài sản nhận thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vĩnh Long, ngày 14 tháng 8 năm 2026.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	TRẦN HÙNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**294.000.000.000**	**111.014.528.469**	**52.997.536.662**	**458.012.065.131**
2. Tăng trong kỳ trước	-	**9.735.132.357**	**29.813.637.624**	**39.548.769.981**
- Lãi trong kỳ	-	-	*29.813.637.624*	*29.813.637.624*
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	*9.735.132.357*	-	*9.735.132.357*
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	**(29.957.536.662)**	**(29.957.536.662)**
- Trích quỹ đầu tư phát triển theo phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	*(3.820.132.357)*	*(3.820.132.357)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024	-	-	*(1.953.002.952)*	*(1.953.002.952)*
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành năm 2024	-	-	*(184.401.353)*	*(184.401.353)*
- Chia cổ tức từ lợi nhuận của năm 2024	-	-	*(14.700.000.000)*	*(14.700.000.000)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2025	-	-	*(3.140.000.000)*	*(3.140.000.000)*
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành 6 tháng đầu năm 2025	-	-	*(245.000.000)*	*(245.000.000)*
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2025	-	-	*(5.915.000.000)*	*(5.915.000.000)*
4. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	**294.000.000.000**	**120.749.660.826**	**52.853.637.624**	**467.603.298.450**
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**294.000.000.000**	**126.664.660.826**	**35.030.237.988**	**455.694.898.814**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
6. Tăng trong kỳ này	-	**4.636.870.068**	**28.981.501.361**	**33.618.371.429**
- Lãi trong kỳ	-	-	*28.981.501.361*	*28.981.501.361*
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	*4.636.870.068*	-	*4.636.870.068*
7. Giảm trong kỳ này	-	-	**(25.740.237.988)**	**(25.740.237.988)**
- Trích quỹ đầu tư phát triển theo phân phối lợi nhuận năm 2025	-	-	*(486.870.068)*	*(486.870.068)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025	-	-	*(2.182.924.208)*	*(2.182.924.208)*
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành năm 2025	-	-	*(20.443.712)*	*(20.443.712)*
- Chia cổ tức từ lợi nhuận của năm 2025	-	-	*(14.700.000.000)*	*(14.700.000.000)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2026	-	-	*(3.961.000.000)*	*(3.961.000.000)*
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành 6 tháng đầu năm 2026	-	-	*(239.000.000)*	*(239.000.000)*
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2026	-	-	*(4.150.000.000)*	*(4.150.000.000)*
8. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	**294.000.000.000**	**131.301.530.894**	**38.271.501.361**	**463.573.032.255**

Vĩnh Long, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	TRẦN HÙNG

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
P. AN HỘI - T. VĨNH LONG